

# THÚC ĐẨY CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ QUA HOẠT ĐỘNG THU HÚT FDI



**Th.S Lê Như Quỳnh**  
**Trường Đại học Thương mại**

## Tóm tắt

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có ý nghĩa quan trọng, nhất là với các nước đang phát triển. Vốn FDI không những bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước, mà còn kênh quan trọng để thu hút công nghệ nguồn từ các nước có nền công nghiệp tiên tiến vào Việt Nam, góp phần không nhỏ vào việc đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ của sản xuất - kinh doanh và toàn bộ nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế. Bài viết phân tích thực trạng, đánh giá thành công, hạn chế và đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển giao công nghệ (CGCN) qua thu hút vốn FDI vào Việt Nam.

**Từ khóa:** Chuyển giao công nghệ; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; vốn FDI; Việt Nam.

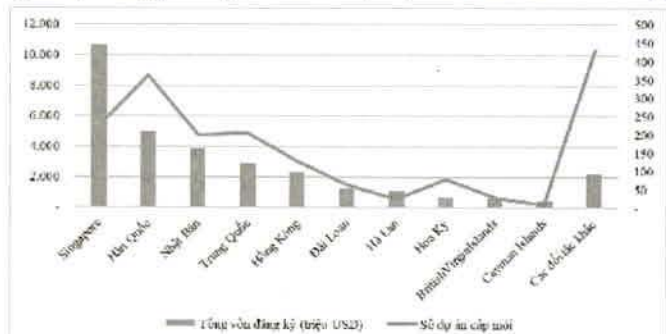
## 1. Thực trạng chuyển giao công nghệ qua hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

Từ năm 1988 - 2021, Việt Nam đã thu hút được đầu tư của hàng nghìn tập đoàn, DN đến từ 136 quốc gia và vùng lãnh thổ (xem bảng 1).

**Bảng 1.** Vốn đăng ký của 20 nhà đầu tư FDI lớn nhất tại Việt Nam giai đoạn 2015-2021

Đơn vị: triệu USD								
TT	Nước đầu tư	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Hàn Quốc	6.983,2	7.036,3	8.494,3	7.212,1	7.917,0	3.949,11	4.953,19
2	Độc khu hành chính Hồng Kông	1.148,1	1.640,2	1.486,3	3.231,6	7.868,6	1.999,57	2.315,77
3	Singapore	2.082,5	2.419,1	5.307,8	5.071,0	4.501,7	8.994,11	10.711,98
4	Nhật Bản	180,4	2.589,9	9.111,9	8.599,0	4.137,6	2.367,98	3.897,48
5	Trung Quốc	744,1	1.875,2	2.168,4	2.464,9	4.062,9	2.459,43	2.921,72
6	Đài Loan	1.468,2	1.860,2	1.459,9	1.074,1	1.842,3	2.058,40	1.251,99
7	Quần đảo Virgin thuộc Anh	1.217,3	858,2	1.651,3	1.866,3	1.372,0	902,93	569,56
8	Samoa	1.394,7	527,8	466,8	336	886,7	242,18	277,56
9	Thái Lan	430,5	86,6	1036,3	387	827,8	1.785,49	349,74
10	Hà Lan	430,5	86,6	1036,3	387	827,8	896,54	1.122,32
11	Quần đảo Cayman	258,3	644,8	398,0	242,9	508,2	388,27	431,27
12	Hoa Kỳ	224,4	400,4	868,8	550,5	460,5	360,24	738,66
13	Vương quốc Anh	1288,7	220,3	239,5	234,3	303,3	249,44	303,00
14	Seychelles	289,2	283,9	164,7	207,2	267,1	258,65	152,83
15	Australia	200,4	447,6	159,5	609,1	226,5	71,26	65,25
16	Malaysia	2.478,8	914,0	291,3	435,5	216,1	195,02	142,84
17	Pháp	99,0	198,3	106,3	587,3	178,5	134,38	39,22
18	Canada	6,1	67,7	45,3	85,8	178,5	67,46	62,35
19	CHLB Đức	74,3	44,9	414,0	397,6	137,7	146,06	126,01
20	Thụy Sĩ	102,2	54,4	44,7	85,5	110,4	102,23	170,73
TỔNG		22.757	24.858	35.884	35.466	38.019	27.628,75	30.603,47

Năm 2021, đã có 106 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam. Trong đó, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư trên 10,7 tỷ USD, chiếm 34,4% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam, tăng 19,1% so với cùng kỳ 2020; Hàn Quốc đứng thứ hai với gần 5 tỷ USD, chiếm 15,9% tổng vốn đầu tư, tăng 25,4% so với cùng kỳ; Nhật Bản đứng thứ 3 với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 3,9 tỷ USD, chiếm 12,5% tổng vốn đầu tư, tăng 64,6% so với cùng kỳ; tiếp theo là Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, ... (Biểu đồ trên Hình 1)



**Hình 1.** Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam năm 2021



Có thể thấy, trong những năm qua, các nước dẫn đầu có số lượng vốn đầu tư FDI vào Việt Nam chủ yếu thuộc khu vực Châu Á như Singapore, Hàn Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan,... Số dự án và vốn FDI đăng ký từ các quốc gia này tăng nhanh và luôn chiếm tỷ lệ cao (chiếm khoảng 75% tổng vốn FDI). Trong khi đó, các nước phương Tây nơi có nhiều nhà đầu tư lớn, có công nghệ cao, công nghệ nguồn cũng đang dần dịch chuyển dòng vốn hướng tới Việt Nam như: Hà Lan, Hoa Kỳ, Anh, Seychelles, Úc, Pháp, Canada, Đức, Thụy Sĩ nhưng quy mô vốn còn thấp. Các nhà đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỷ lệ cao (hiện mới chỉ thu hút được trên 100 trong tổng số 500 tập đoàn xuyên quốc gia hàng đầu thế giới).

Điều này cho thấy mức độ công nghệ trong các dự án FDI tại Việt Nam chưa cao. Việt Nam có thể là nơi “gia công” của các doanh nghiệp ASEAN, Trung Quốc để tận dụng các lợi thế do quá trình mở cửa, hội nhập quốc tế của Việt Nam tạo ra, nhất là các lợi thế khi xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,... từ các Hiệp định thương mại và các liên kết quốc tế giữa Việt Nam và các đối tác này. Từ đó có thể gây trở ngại cho Việt Nam khi khối doanh nghiệp FDI (phần lớn từ Trung Quốc, ASEAN, Đài Loan, Hàn Quốc...) có thể lấn át các doanh nghiệp Việt Nam trong xuất nhập khẩu, làm suy yếu các doanh nghiệp này trong sản xuất kinh doanh. Các dự án FDI này không chỉ khiến quá trình CGCN và nâng cao năng suất lao động của Việt Nam chậm lại, mà còn có các hệ lụy kèm theo từ việc công nghệ lạc hậu ảnh hưởng đến môi trường sống của Việt Nam (dự án FOMOSA, VEDAN,... là ví dụ điển hình), bất ổn xã hội khi số lượng lao động Trung Quốc theo các dự án FDI vào Việt Nam làm việc rất cao.

Theo tờ trình phê duyệt Đề án “Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021- 2030” được Bộ KH&ĐT gửi Thủ tướng Chính phủ vào ngày 31/8/2020, tỷ trọng dự án đầu tư nước ngoài sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao còn khiêm tốn và chưa được cải thiện rõ rệt. Cụ thể, chỉ có 5% doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có sử dụng CNC, 80% công nghệ trung bình, còn lại 14% là sử dụng công nghệ thấp. Trong khi đó, công nghệ trung bình và công nghệ thấp là các công nghệ đã lạc hậu và gây ảnh hưởng đến ô nhiễm môi trường. Trong đó, theo số liệu của Bộ Khoa học và Công nghệ, hiện tại, phần lớn các hợp đồng chuyển giao công nghệ được đăng ký tại cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ tập trung vào chuyển giao quy trình công nghệ, bí quyết công nghệ (73%) trợ giúp kỹ thuật (77%), đào tạo 71%, trong khi đó chuyển giao công nghệ bao gồm đối tượng sở hữu

công nghiệp chiếm số lượng không nhiều, chỉ 13%.

Những năm gần đây, Việt Nam đã đạt được những thành công nhất định trong việc tiếp nhận công nghệ phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh, từng bước nâng cao trình độ công nghệ sản xuất trong nước. Chúng ta đã triển khai thành công một số hoạt động CGCN trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông với hai cường quốc lớn là Hoa Kỳ và Nhật Bản. Trong lĩnh vực công nghệ cao, việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào 3 khu công nghệ cao Quốc gia, trong đó Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh đã đạt được kết quả khả quan. Sau 15 năm thành lập, đến nay Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh đã có khoảng 130 dự án đầu tư với tổng số vốn đăng ký gần 7.000 triệu USD với sự hiện diện của những Tập đoàn hàng đầu thế giới trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn như Intel, Microsoft, Nidec, Sanofi, Nipro, Samsung,... Đặc biệt, việc Samsung đưa vào hoạt động một trung tâm R&D với số vốn đầu tư hàng trăm triệu đô la đã khẳng định được hướng đi đúng đắn của Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, hiện đang có hàng trăm doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin (một trong 04 lĩnh vực ưu tiên theo Luật công nghệ cao) hoạt động trong các khu công nghệ thông tin tập trung. Các dự án đầu tư từ các tập đoàn đa quốc gia trên là dấu hiệu rõ nét cho thấy nước ta đang chuyển dịch từ ngành công nghiệp sản xuất giá trị thấp sang sản xuất có giá trị cao hơn. Đây cũng là tín hiệu đáng mừng trong bối cảnh dòng vốn FDI đang có những khó khăn cũng như cạnh tranh lớn hiện nay.

Mặc dù trình độ công nghệ của khu vực FDI thường cao hơn hoặc bằng các thiết bị tiên tiến đã có trong nước và tương đương các nước trong khu vực. Hầu hết các doanh nghiệp có vốn FDI thường áp dụng phương thức quản lý tiên tiến, được kết nối và chịu ảnh hưởng của hệ thống quản lý của công ty mẹ. Tuy nhiên, có thể thấy việc mang công nghệ hiện đại vào Việt Nam và CGCN là hai vấn đề hoàn toàn khác nhau. Do đó nhìn chung tuy có những khởi sắc nhưng CGCN qua hoạt động thu hút vốn FDI vào Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế.

## **2. Đánh giá hạn chế và nguyên nhân**

Trên thực tế, mức độ CGCN ở Việt Nam qua thu hút vốn FDI trong thời gian qua còn thấp. Điều này được thể hiện trên một số khía cạnh sau đây:

Thứ nhất, số lượng hợp đồng CGCN tại Việt Nam còn rất hạn chế. Theo Hiệp hội doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, các hợp đồng CGCN đều được thực hiện dưới dạng chuyển giao từ công ty mẹ sang công ty con tại Việt Nam, chưa có hợp đồng nào chuyển giao từ



doanh nghiệp FDI sang các doanh nghiệp trong nước.

Thứ hai, các đối tác đầu tư đến từ các quốc gia nắm giữ công nghệ nguồn còn rất ít. Xem xét cơ cấu NĐT cho thấy, các dự án của các quốc gia sở hữu công nghệ nguồn như Mỹ, Nhật Bản, EU rất ít trong tổng dự án FDI vào Việt Nam. Về cơ bản, FDI vào Việt Nam vẫn dựa trên các lợi thế theo đánh giá của nhà đầu tư là lao động rẻ, nhiên liệu rẻ, tài nguyên, thị trường đông, tiêu chuẩn về môi trường thấp... Rất ít doanh nghiệp cho rằng tay nghề tốt hay chuỗi cung ứng địa phương có năng lực cạnh tranh là thế mạnh của Việt Nam. Việt Nam chưa thực sự chủ động, chọn lọc thu hút các dự án FDI có hàm lượng công nghệ cao và kiểm soát chặt chẽ mức độ ô nhiễm. Nhiều dự án FDI là ngành sản xuất thô, tính gia công cao, mức độ phát thải lớn, giá trị gia tăng thấp, thiếu những ngành công nghiệp mang tính nền tảng như: công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao. Các doanh nghiệp FDI chủ yếu tập trung vào hoạt động gia công, lắp ráp, nguyên vật liệu chủ yếu nhập từ nước ngoài nên giá trị gia tăng chưa cao.

Thứ ba, mức độ hiện đại và cập nhật của các công nghệ được chuyển giao vào Việt Nam rất thấp. Thực tế, trong nhiều khảo sát ở các doanh nghiệp FDI, kết quả cho thấy nhiều máy móc, công nghệ được nhập vào Việt Nam không phải là công nghệ mới, mà đều đã cũ, thậm chí hết khấu hao và lao động Việt Nam chỉ được giao phụ trách công đoạn đơn giản.

Thứ tư, tỷ lệ nội địa hóa thấp làm hạn chế mức độ CGCN. Tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành công nghiệp Việt Nam rất thấp gây trở ngại cho quá trình CGCN của các doanh nghiệp FDI.

Thứ năm, khoảng cách công nghệ có tác động ngược chiều đến hiệu ứng lan tỏa công nghệ từ FDI đến các doanh nghiệp sản xuất trong nước. Khoảng cách công nghệ càng lớn thì càng cản trở doanh nghiệp trong nước tiếp cận và bắt chước các kỹ thuật, công nghệ mới từ FDI, từ đó làm hạn chế khả năng hấp thụ lan tỏa công nghệ từ FDI. Mặc dù chất lượng công nghệ của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam là khá thấp nhưng mặt bằng công nghệ chung của khối FDI vẫn cao hơn hoặc bằng công nghệ tiên tiến đã có trong nước. Sự tồn tại khoảng cách công nghệ lớn với doanh nghiệp trong nước được xem là một rào cản quan trọng, nhất là đối với các doanh nghiệp trong nước có trình độ công nghệ sản xuất lạc hậu, khiến cho hiệu ứng lan tỏa công nghệ từ FDI không diễn ra với quy mô lớn như mong đợi. Do vậy, để tối đa hóa hiệu ứng lan tỏa công nghệ tích cực từ FDI thì cần chú trọng các giải pháp rút ngắn khoảng cách công nghệ giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI.

Một số nguyên nhân của tình trạng trên như sau:

Thứ nhất, công nghệ mà các doanh nghiệp FDI đưa vào Việt Nam tuy cao hơn mức Việt Nam có, nhưng phần lớn là các công nghệ trung bình, hoặc trung bình tiên tiến so với các nước trong khu vực (trừ một số các dự án có quy mô lớn trong các lĩnh vực điện tử - viễn thông, thiết bị tin học...). Đây cũng là các công nghệ đưa vào Việt Nam theo lợi ích của nhà đầu tư, không theo nhu cầu đổi mới công nghệ do Việt Nam chủ động đưa ra hoặc đòi hỏi. Mặt khác, công tác thẩm định, quản lý công nghệ FDI đưa vào Việt Nam chưa được quan tâm đúng mức, sự liên kết trong quản lý công nghệ FDI nhập khẩu, vận hành giữa các cơ quan quản lý nhà nước chưa được chặt chẽ. Chưa nhận thức rõ rằng: nhà đầu tư thường chú trọng hàng đầu đến lợi ích đầu tư, đầu tư để sinh lời, nên tìm cách bỏ qua các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu và vận hành công nghệ, thiết bị do chính họ đưa vào. Bên cạnh đó, chính quyền một số tỉnh, thành phố và ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp chưa chú ý nâng cao năng lực thẩm định để lựa chọn dự án FDI công nghệ cao, hiện đại gắn với CGCN nhằm thực hiện có hiệu quả tái cấu trúc nền kinh tế theo mô hình tăng trưởng mới. Không ít trường hợp do dễ dãi trong việc thẩm tra năng lực nhà đầu tư, nên đã nhập khẩu máy móc, thiết bị qua sử dụng, lạc hậu, đã bị thải loại ở nước ngoài.

Thứ hai, Việt Nam đã có định hướng chung về thu hút công nghệ cao, song lại chưa có định hướng chi tiết (hay kế hoạch chi tiết) cho từng ngành nghề, trên cơ sở xây dựng được các danh mục dự án công nghệ cao. Các dự án FDI công nghệ cao cần thu hút thì được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên (như ưu tiên 1, ưu tiên 2... theo từng ngành nghề), do vậy chưa có được các giải pháp cụ thể để thu hút FDI công nghệ cao cho từng ngành và lĩnh vực, nên cũng chưa tiếp cận được với các nhà đầu tư nước ngoài tiềm năng có công nghệ cao tương ứng.

Thứ ba, việc tiếp thu FDI công nghệ cao còn yếu, thể hiện qua việc chúng ta chưa chủ động đào tạo, bố trí cán bộ và công nhân kỹ thuật trẻ vào làm việc tại các doanh nghiệp FDI công nghệ cao, để lực lượng này có thể từng bước tiếp nhận, vận hành và làm chủ được công nghệ, áp dụng vào thực tiễn Việt Nam sau này. Ngược lại, đầu tư cho hoạt động R&D của các doanh nghiệp FDI còn ít, chỉ ở mức công nghệ nhỏ, đơn giản..., hoặc để cải tiến phù hợp với điều kiện của Việt Nam, do vậy việc học hỏi công nghệ thông qua FDI nhìn chung chưa đáp ứng được yêu cầu.

Thứ tư, chương trình đào tạo kỹ thuật ở các cơ sở dạy nghề vẫn còn nặng về lý thuyết, ít điều kiện thực hành, nên người lao động cũng như cán bộ quản lý khi được tiếp xúc với công nghệ mới khó vận hành,



tiếp thu, không đáp ứng được đòi hỏi tuyển dụng của các doanh nghiệp FDI công nghệ cao. Đó là chưa kể lượng công nhân có tay nghề cao, được đào tạo bài bản không đủ cung cấp cho các doanh nghiệp FDI công nghệ cao có quy mô lớn.

Thứ năm, hoạt động liên kết sản xuất sản phẩm công nghệ cao giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp Việt Nam hầu như chưa có. Nguyên nhân xuất phát từ hỗ trợ của Nhà nước cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc nâng cao trình độ công nghệ, năng lực sản xuất còn chưa đáp ứng được yêu cầu và tổ chức thực hiện định hướng, chương trình phát triển công nghệ cao còn yếu.

### **3. Một số giải pháp**

Trong bối cảnh dòng vốn FDI ngày càng hạn hẹp, sự cạnh tranh trên toàn cầu ngày càng gay gắt buộc Việt Nam phải có cơ chế lựa chọn, nhằm mục tiêu một cách chính xác để đạt hiệu quả tối đa. Để có thể tiếp nhận được CGCN một cách hiệu quả từ các doanh nghiệp FDI, cần thực hiện các giải pháp mang tính tổng thể sau đây:

Thứ nhất, Việt Nam cần tạo môi trường pháp lý thuận lợi hơn nữa cho hoạt động CGCN, nhất là cơ chế bắt buộc đăng ký CGCN từ nước ngoài vào Việt Nam, tăng cường kiểm soát và xây dựng chiến lược nhập khẩu công nghệ phù hợp để hạn chế tình trạng chuyển giá, gian lận và tiếp nhận công nghệ không thân thiện với môi trường.

Thứ hai, cần tập trung đánh giá, xem xét kỹ từng công đoạn trong chu trình đầu tư - kinh doanh của FDI tại Việt Nam (từ xúc tiến đầu tư, thẩm định cấp phép, quản lý sau cấp phép) để tìm hiểu nguyên nhân cụ thể ở từng khâu còn có các tồn tại như mất cân đối trong tỷ lệ những nhà đầu tư tiềm năng, cấp phép chưa phù hợp quy hoạch, dự án chậm triển khai (dự án treo), gây ô nhiễm môi trường, doanh nghiệp bỏ trốn, qua đó đưa ra các giải pháp để các doanh nghiệp FDI có lộ trình CGCN.

Thứ ba, cần đổi mới thể chế, thay thế chính sách ưu đãi dựa trên lợi nhuận bằng chính sách ưu đãi dựa trên hiệu quả. Đồng thời xem xét lại toàn bộ khung chính sách ưu đãi đầu tư hiện tại và tái thiết lập sự cân bằng giữa các chính sách ưu đãi dựa trên lợi nhuận với ưu đãi dựa trên hiệu quả và đổi mới mô hình tăng trưởng. Theo đó, cần chuyển các quy định tương ứng về ưu đãi từ Luật Đầu tư, Luật Đất đai sang Luật Thuế và Luật Hải quan, Luật CGCN... với sự hỗ trợ của một hệ thống giám sát và đánh giá hiệu quả. Hiện nay, Việt Nam đang phụ thuộc nhiều vào chính sách miễn thuế có thời hạn, miễn thuế có thời hạn một phần cũng như các chế độ thuế suất ưu đãi và miễn thuế nhập khẩu để

thu hút đầu tư FDI. Tuy nhiên, cơ chế này chưa phải là phù hợp để Việt Nam đẩy mạnh thu hút FDI mang tính đổi mới sáng tạo và sử dụng công nghệ tiên tiến, đòi hỏi lao động có tay nghề cao, có thu nhập cao hơn và thúc đẩy đổi mới và năng lực kinh doanh.

Thứ tư, cần đưa ra một thể chế và chính sách để thu hút các doanh nghiệp FDI phù hợp với các mục tiêu, các lĩnh vực, các sản phẩm mà Việt Nam cần ưu tiên phát triển, loại hình đầu tư mà Việt Nam cần trong tương lai. Nhờ đó, có thể tăng tối đa hiệu ứng lan toả và giá trị gia tăng của FDI. Chúng ta cần xác định rõ định hướng, quy hoạch phát triển thu hút FDI trong giai đoạn tới gắn với quy hoạch phát triển ngành, từng địa phương, các khu kinh tế, khu công nghiệp hiện có, các đặc khu kinh tế dự kiến được thành lập. Theo đó, cần xây dựng các dự án gọi vốn FDI cụ thể của từng ngành, địa phương, khu kinh tế, trên cơ sở đó có giải pháp tiếp cận các nhà đầu tư tiềm năng mà Việt Nam cần. Không nên chỉ chờ nhà đầu tư vào, trình hồ sơ và xem xét hồ sơ của họ, mà cần lựa chọn nhà đầu tư để đảm bảo tiến độ thực hiện dự án, tốc độ phát triển kinh tế, xây dựng được nền kinh tế tự cường với sự liên kết chặt chẽ của các doanh nghiệp Việt với các doanh nghiệp FDI.

Thứ năm, xây dựng các chính sách, các quy định khuyến khích đối tác FDI liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước cũng là biện pháp cần cân nhắc. Việt Nam cần xây dựng thí điểm vài khu công nghiệp sinh thái hướng tới chỉ thu hút các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa cùng ngành, cùng lĩnh vực và có liên kết, hỗ trợ nhau phát triển. Những khu công nghiệp sinh thái này sẽ khuếch tán trực tiếp hoặc gián tiếp cho các công ty trong nước...

Thứ sáu, Việt Nam cần gắn hoạt động CGCN với việc nâng cao năng lực công nghệ, phát triển giáo dục - đào tạo, đẩy mạnh sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân nhằm phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, khoa học và công nghệ. Việc hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận công nghệ cần được thực hiện đồng bộ, tương thích và có lộ trình, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế, khoa học và công nghệ từng giai đoạn.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ (2016), Báo cáo tình hình thực hiện Luật CGCN.
2. Phạm Chí Trung (2018), "Chuyển giao công nghệ từ FDI: cần một chiến lược thu hút mới", Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, số 10 năm 2018, tr15-18.
3. Viện Nghiên cứu lập pháp (2015), Pháp luật về chuyển giao công nghệ - Thực trạng và giải pháp thực hiện, Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu cấp bộ.